

Số: 1699 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000  
Khu đô thị mới trung tâm phía Nam thành phố Uông Bí (Phân khu I)  
tại các phường: Yên Thanh và Quang Trung, thành phố Uông Bí**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ - CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh “V/v phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn 2050”;

Căn cứ Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 22/08/2017 của UBND tỉnh “V/v phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị mới trung tâm phía Nam thành phố Uông Bí (Phân khu I) tại phường Yên Thanh và phường Quang Trung, thành phố Uông Bí”.

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 150/TTr-SXD ngày 11/04/2019, đề nghị của UBND thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 379/TTr-UBND ngày 28/12/2018.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị mới trung tâm phía Nam thành phố Uông Bí (Phân khu I) tại các phường: Yên Thanh và Quang Trung, thành phố Uông Bí (kèm theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/2.000) với các nội dung chính như sau:

**1. Phạm vi ranh giới, diện tích:**

1.1. Phạm vi ranh giới: Khu vực nghiên cứu quy hoạch thuộc Phân khu I (Khu đô thị mới trung tâm phía Nam thành phố Uông Bí) theo định hướng đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Uông Bí đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 11/4/2016, thuộc địa giới hành chính các phường: Yên Thanh và Quang Trung, thành phố Uông Bí; các giới hạn như sau:

- Phía Đông giáp kênh làm mát Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí;
- Phía Tây giáp sông Sến;
- Phía Nam giáp đường tránh phía Nam thành phố Uông Bí theo định hướng Quy hoạch chung thành phố Uông Bí.
- Phía Bắc giáp Quốc lộ 18A;

1.2. Diện tích nghiên cứu 799,92 a.

**2. Tính chất:** Là trung tâm chính trị, hành chính mới và là trung tâm văn hóa, thể thao của thành phố Uông Bí với các công trình hành chính văn hóa, thể dục thể thao, công viên vui chơi giải trí, dịch vụ thương mại và đô thị mới.

### **3. Nội dung chính quy hoạch:**

#### 3.1. Quy mô dân số:

- Dân số hiện trạng trong ranh giới quy hoạch khoảng 10.000 người;
- Dự báo dân số khu quy hoạch đến năm 2030 khoảng 53.000 người.

#### 3.2. Phân khu chức năng:

- Khu I-1 - Khu dân cư và đô thị hiện hữu tại phía Bắc đường ống xăng dầu và phía Đông sông Sến, phường Yên Thanh: Diện tích khoảng 102,33ha; định hướng phát triển hoàn thiện hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật khu của dân cư hiện hữu; di dời các cơ sở sản xuất hiệu hữu sau khi hết thời hạn dự án; dự kiến quy mô dân số khoảng 6.000 người;

- Khu I-2 - Khu dân cư và đô thị hiện hữu tại phía Bắc đường ống xăng dầu và phía Tây khu Bí Giàng, phường Yên Thanh: Diện tích khoảng 79,38ha; định hướng phát triển hoàn thiện hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật khu của dân cư hiện hữu; dự kiến quy mô dân số khoảng 6.000 người;

- Khu I-3 - Khu đô thị và dịch vụ mới tại phía Bắc đường ống xăng dầu, phía Tây đường Trần Hưng Đạo kéo dài: Diện tích khoảng 64,65ha; định hướng phát triển khu đô thị dịch vụ mới với hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ; dự kiến quy mô dân số khoảng 5.000 người;

- Khu I-4 - Khu trung tâm hành chính mới tại phía Bắc đường ống xăng dầu, phía Đông khu Bí Giàng, phía Tây sông Sinh: Diện tích khoảng 51,76ha; định hướng phát triển là khu trung tâm hành chính mới thành phố, khu đô thị mới, khu dân cư cải tạo, chỉnh trang; dự kiến quy mô dân số khoảng 5.000 người;

- Khu I-5 - Khu đô thị và dịch vụ mới tại phía Nam đường ống xăng dầu, phía Đông sông Sến: Diện tích khoảng 88,63ha; định hướng phát triển khu thương mại dịch vụ, khu đô thị mới; dự kiến quy mô dân số khoảng 8.000 người;

- Khu I-6 - Khu đô thị và dịch vụ mới tại phía Bắc đường tránh và giáp phía Nam Khu I-5: Diện tích khoảng 46,12ha; định hướng phát triển khu thương mại dịch vụ, khu đô thị mới; dự kiến quy mô dân số khoảng 4.000 người;

- Khu I-7 - Khu đô thị sinh thái cao cấp, là khu bán đảo được bao bọc bởi đầm Cây đa, Đầm đá bạc: Diện tích khoảng 73,72ha; định hướng phát triển khu đô thị sinh thái cao cấp; dự kiến quy mô dân số khoảng 4.000 người;

- Khu I-8 - Khu trung tâm thể thao thành phố: Diện tích khoảng 60,35ha; định hướng phát triển khu trung tâm thể dục thể thao của thành phố kết hợp hoàn thiện cảnh quan, môi trường khu dân cư hiện hữu với dân số khoảng 3.000 người;

- Khu I-9 - Khu dân cư và đô thị hiện hữu phía Đông sông Sinh: diện tích khoảng 98,04ha; định hướng phát triển hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu dân cư, đô thị hiện hữu, công viên cây xanh; dự kiến quy mô dân số khoảng 6.000 người;

- Khu I-10 - Khu dân cư và đô thị hiện hữu phía Tây kênh làm mát nhà máy nhiệt điện: Diện tích khoảng 88,76ha; định hướng phát triển hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu dân cư, đô thị hiện hữu; dự kiến quy mô dân số khoảng 5.000 người;

- Khu I-11 - Khu dân cư dịch vụ công nghiệp tại phía Nam đường tránh: Diện tích khoảng 46,19ha; định hướng phát triển khu dân cư dịch vụ công nghiệp với hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ; dự kiến quy mô dân số khoảng 4.000 người.

### 3.3. Cơ cấu sử dụng đất, danh mục sử dụng đất và các chỉ tiêu kỹ thuật:

#### a) Cơ cấu sử dụng đất toàn khu:

Stt	Danh mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
I	Đất dân dụng	459,96	57,50	86,79
1.1	Đất ở (khoảng 53.000 người)	281,40	35,18	53,09
-	Đất nhóm ở mới	190,63	23,83	
-	Đất ở hỗn hợp	13,67	1,71	
-	Đất ở hiện trạng cải tạo	77,09	9,64	
1.2	Đất công cộng	14,20	1,77	2,68
1.3	Đất giáo dục, trường học	15,67	1,96	18,45
-	Đất trường tiểu học	7,52	0,94	21,79
-	Đất trường THCS	6,06	0,76	20,75
-	Đất trường THPT - Dạy nghề	4,17	0,52	19,63
1.4	Đất cây xanh	123,50	15,44	23,30
-	Đất cây xanh đô thị	57,5	7,19	
-	Đất cây xanh đơn vị ở	66,00	8,25	
1.5	Đất thể dục thể thao	25,19	3,15	
II	Đất ngoài dân dụng	251,50	31,44	47,45
2.1	Đất cơ quan	15,38	1,92	
2.2	Đất dịch vụ thương mại	32,01	4,00	
2.3	Đất tôn giáo	0,26	0,03	
2.4	Đất hạ tầng kỹ thuật	12,49	1,56	
2.4	Đất giao thông	191,35	23,92	
III	Đất khác	88,46	11,06	16,69
3.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	5,94	0,74	
3.2	Đất mặt nước	82,51	10,32	
	Tổng	799,92	100,00	

b) Cơ cấu sử dụng các phân khu:

- Khu I-1:

Stt	Danh mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
I	Đất dân dụng	61,28	59,88	102,13
1.1	Đất ở	36,48	35,65	60,81
-	Đất nhóm ở mới	27,39	26,76	
-	Đất ở hiện trạng cải tạo	9,10	8,89	
1.2	Đất công cộng	1,77	1,73	2,94
1.3	Đất trường học	5,39	5,27	56,13
1.4	Đất cây xanh	13,94	13,62	23,23
1.5	Đất thể dục thể thao	3,70	3,62	6,17
II	Đất ngoài dân dụng	31,91	31,19	53,19
2.1	Đất dịch vụ thương mại	4,19	4,10	
2.2	Đất tôn giáo	0,02	0,02	
2.3	Đất hạ tầng kỹ thuật	0,29	0,28	
2.4	Đất giao thông	27,41	26,78	
III	Đất khác	9,14	8,93	
3.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	5,94	5,81	
3.2	Đất mặt nước	3,19	3,12	
	Tổng	102,33	100,00	

- Khu I-2:

Stt	Danh mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
I	Đất dân dụng	53,69	67,64	89,49
1.1	Đất ở	36,45	45,92	60,75
-	Đất nhóm ở mới	20,21	25,46	
-	Đất ở hiện trạng cải tạo	16,24	20,46	
1.2	Đất công cộng	1,18	1,49	1,97
1.3	Đất trường học	1,46	1,83	15,17
1.4	Đất cây xanh	13,22	16,66	22,04
1.5	Đất thể dục thể thao	1,38	1,74	2,30
II	Đất ngoài dân dụng	24,89	31,36	41,49
2.1	Đất cơ quan	0,13	0,17	
2.2	Đất dịch vụ thương mại	3,77	4,76	
2.3	Đất hạ tầng kỹ thuật	1,43	1,80	
2.4	Đất giao thông	19,55	24,63	
III	Đất khác (mặt nước)	0,80	1,00	
	Tổng	79,38	100,00	

- Khu I-3:

Stt	Danh mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chi tiêu (m <sup>2</sup> /người)
I	Đất dân dụng	31,43	48,61	62,86
1.1	Đất ở	20,45	31,64	40,91
-	Đất nhóm ở mới	13,24	20,48	
-	Đất ở hỗn hợp	0,71	1,10	
-	Đất ở hiện trạng cải tạo	6,50	10,06	
1.2	Đất công cộng	0,52	0,81	1,05
1.3	Đất trường học	1,40	2,17	17,55
1.4	Đất cây xanh	8,66	13,40	17,33
1.5	Đất thể dục thể thao	0,38	0,59	0,77
II	Đất ngoài dân dụng	33,22	51,39	66,44
2.1	Đất cơ quan	3,26	5,05	
2.2	Đất dịch vụ thương mại	11,21	17,35	
2.3	Đất tôn giáo	0,23	0,36	
2.4	Đất hạ tầng kỹ thuật	0,11	0,18	
2.5	Đất giao thông	18,40	28,45	
III	Đất khác	0,00		
	Tổng	64,65	100,00	

Yêu cầu nghiên cứu, sắp xếp các quỹ đất giáo dục (Trường học) đảm bảo bán kính phục vụ cho phù hợp theo các tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành.

- Khu I-4:

Stt	Danh mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chi tiêu (m <sup>2</sup> /người)
I	Đất dân dụng	29,33	56,67	58,66
1.1	Đất ở	19,60	37,87	39,20
-	Đất nhóm ở mới	8,45	16,32	
-	Đất ở hỗn hợp	1,22	2,35	
-	Đất ở hiện trạng cải tạo	9,93	19,19	
1.2	Đất công cộng	0,87	1,68	1,73
1.3	Đất trường học	0,56	1,08	7,02
1.4	Đất cây xanh	8,31	16,05	16,61
II	Đất ngoài dân dụng	22,42	43,33	44,85
2.1	Đất cơ quan	8,23	15,91	
2.2	Đất dịch vụ thương mại	0,81	1,56	
2.4	Đất hạ tầng kỹ thuật	0,39	0,75	
2.5	Đất giao thông	12,99	25,10	
III	Đất khác	0,00		
	Tổng	51,76	100,00	

- Khu I-5:

Stt	Danh mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
I	Đất dân dụng	57,43	64,79	71,78
1.1	Đất ở	39,18	44,20	48,97
-	Đất nhóm ở mới	37,80	42,65	
-	Đất ở hỗn hợp	1,38	1,55	
1.2	Đất công cộng	2,95	3,33	3,69
1.3	Đất trường học	1,27	1,44	9,95
1.4	Đất cây xanh	13,28	14,99	16,61
II	Đất ngoài dân dụng	0,74	0,83	0,92
2.1	Đất cơ quan	25,04	28,25	
2.2	Đất dịch vụ thương mại	2,56	2,89	
2.4	Đất hạ tầng kỹ thuật	0,30	0,34	
2.5	Đất giao thông	22,18	25,02	
III	Đất khác	6,17	6,96	
	Tổng	88,63	100,00	

- Khu I-6:

Stt	Danh mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
I	Đất dân dụng	31,55	68,42	78,88
1.1	Đất ở	21,79	47,24	54,47
-	Đất nhóm ở mới	21,79	47,24	
1.2	Đất công cộng	0,48	1,04	1,20
1.3	Đất trường học	1,20	2,61	18,77
1.4	Đất cây xanh	7,66	16,62	19,16
1.5	Đất thể dục thể thao	0,42	0,92	1,06
II	Đất ngoài dân dụng	13,46	29,19	
2.1	Đất dịch vụ thương mại	0,11	0,24	
2.2	Đất hạ tầng kỹ thuật	0,79	1,72	
2.3	Đất giao thông	12,56	27,23	
III	Đất khác (mặt nước)	1,10	2,39	
	Tổng	46,12	100,00	

- Khu I-7:

Stt	Danh mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
I	Đất dân dụng	44,34	60,15	110,84
1.1	Đất ở (nhóm ở mới)	23,91	32,44	59,77
1.2	Đất công cộng	3,38	4,58	8,45
1.3	Đất trường học	0,46	0,62	7,17

1.4	Đất cây xanh	16,44	22,30	41,10
1.5	Đất thể dục thể thao	0,15	0,20	0,38
II	Đất ngoài dân dụng	20,03	27,17	
2.1	Đất dịch vụ thương mại	1,76	2,39	
2.3	Đất giao thông	18,26	24,78	
III	Đất khác (mặt nước)	9,35	12,69	
	Tổng	73,72	100,00	

- Khu I-8:

Stt	Danh mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
I	Đất dân dụng	34,43	57,05	114,77
1.1	Đất ở	14,35	23,77	47,83
-	Đất ở hỗn hợp	9,18	15,21	
-	Đất ở hiện trạng cải tạo	5,17	8,57	
1.2	Đất cây xanh	7,00	11,60	23,34
1.3	Đất thể dục thể thao	13,08	21,67	43,60
II	Đất ngoài dân dụng	22,91	37,95	76,35
2.1	Đất hạ tầng kỹ thuật	4,25	7,04	
2.2	Đất giao thông	18,66	30,91	
III	Đất khác (mặt nước)	3,02	5,00	
	Tổng	60,35	100,00	

- Khu I-9:

Stt	Danh mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
I	Đất dân dụng	47,22	48,16	78,70
1.1	Đất ở	23,74	24,21	39,56
-	Đất nhóm ở mới	3,66	3,73	
-	Đất ở hiện trạng cải tạo	20,08	20,48	
1,2	Đất công cộng	0,99	1,01	1,66
1,3	Đất cây xanh	19,47	19,86	32,45
1,4	Đất thể dục thể thao	3,02	3,08	5,03
II	Đất ngoài dân dụng	21,90	22,33	36,49
2,1	Đất cơ quan	2,14	2,19	
2,2	Đất dịch vụ thương mại	0,64	0,65	
2,3	Đất hạ tầng kỹ thuật	0,41	0,42	
2,4	Đất giao thông	18,70	19,08	
III	Đất khác (mặt nước)	28,93	29,50	
	Tổng	98,04	100,00	

- Khu I-10:

Stt	Danh mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
I	Đất dân dụng	41,95	47,27	83,91
1.1	Đất ở	23,54	26,52	47,08
-	Đất nhóm ở mới	13,46	15,17	
-	Đất ở hiện trạng cải tạo	10,07	11,35	
1.2	Đất công cộng	1,26	1,42	2,52
1.3	Đất trường học	3,12	3,51	38,98
1.4	Đất cây xanh	11,72	13,20	23,43
1.5	Đất thể dục thể thao	2,32	2,61	4,64
II	Đất ngoài dân dụng	20,91	23,56	
2.1	Đất cơ quan	1,61	3,12	
2.2	Đất dịch vụ thương mại	4,43	4,99	
2.3	Đất hạ tầng kỹ thuật	4,52	5,09	
2.4	Đất giao thông	10,35	11,66	
III	Đất khác (mặt nước)	25,90	29,18	
	Tổng	88,76	100,00	

- Khu I-11:

Stt	Danh mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
I	Đất dân dụng	27,31	59,13	68,28
1.1	Đất ở	21,92	47,45	54,79
-	Đất nhóm ở mới	20,73	44,88	
-	Đất ở hỗn hợp	1,19	2,58	
1.2	Đất công cộng	0,79	1,71	1,98
1.3	Đất trường học	0,81	1,76	12,69
1.4	Đất cây xanh	3,79	8,21	9,48
II	Đất ngoài dân dụng	14,81	32,07	
2.1	Đất dịch vụ thương mại	2,52	5,46	
2.2	Đất giao thông	12,29	26,61	
III	Đất khác (mặt nước)	4,06	8,80	
	Tổng	46,19	100,00	

c) Danh mục và chỉ tiêu kỹ thuật các lô đất toàn khu:

Stt	Danh mục sử dụng đất	Kí hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)
I	Đất dân dụng		459,96		
1	Đất khu ở		281,40		
1.1	Nhóm ở mới	OM-01÷11	190,63	80	04
1.2	Đất ở hỗn hợp	HH-02÷11	13,67	65	15
1.3	Đất ở hiện trạng	OHT-01÷10	77,09	80	04



2	Đất công cộng	CC-01÷11	14,20	85	
3	Đất trường học	TH-01÷11	15,67	40	
4	Đất cây xanh	CX-01÷11	123,50	05	01
5	Đất thể dục thể thao	TDTT-01÷10	25,19	30	
II	Đất ngoài dân dụng		251,50		
1	Đất cơ quan	CQ-02÷10	15,38	65	10
2	Đất dịch vụ thương mại	DVTM-01÷11	32,01	65	10
3	Đất tôn giáo	TG-01,03	0,26		
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT-01÷10	12,49	50	
5	Đất giao thông	GT-01÷11	191,35		
III	Đất khác		88,46		
1	Đất công nghiệp	CN-01	5,94	45	
2	Đất mặt nước	MN-01÷11	82,51		

### 3.4. Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan:

#### a) Bố cục không gian kiến trúc cảnh quan tổng thể:

- Không gian đô thị được quy hoạch trên cơ sở gắn kết không gian xanh và không gian mặt nước, gắn kết không gian xanh của khu đô thị với không gian xanh của cả Thành phố;

- Hình thành trục cảnh quan dọc theo hành lang đường ống xăng dầu, trục cảnh quan dọc theo các con sông kết hợp với hệ thống mặt nước sông Sinh, sông Sến, các đầm hiện trạng tạo thành một đô thị xanh có không gian kiến trúc cảnh quan hài hòa, thân thiện với cảnh quan tự nhiên;

- Đô thị được tổ chức với mật độ “nén” ở khu vực trung tâm đô thị, các khối nhà cao tầng tạo bộ mặt kiến trúc hiện đại cho đô thị; không gian đô thị có mật độ giãn dần sang phân khu trung tâm thể dục thể thao, khu ở biệt thự và làng xóm hiện hữu, tạo sự chuyển tiếp, hài hòa với không gian cảnh quan tự nhiên, sinh thái; tiếp cận gần gũi với khu vực nông nghiệp và rừng ngập mặn ở phía Nam của phân khu quy hoạch;

- Đối với các khu vực dân cư hiện hữu cải tạo theo hướng tăng cường hệ thống giao thông hạ tầng kỹ thuật, cây xanh và hệ thống hạ tầng xã hội được nâng cấp để đảm bảo phục vụ nhu cầu của cư dân; giữ cấu trúc làng xóm (mật độ xây dựng thấp, nhiều sân vườn, hình thức kiến trúc công trình truyền thống);

- Khớp nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật của các dự án hiện có, điều chỉnh một số tồn tại chưa hợp lý trong các quy hoạch trước.

#### b) Định hướng quy hoạch không gian trục chính:

- Trục Bắc - Nam gồm các trục giao thông kết nối và trục cảnh quan các sông, kênh làm mát kết nối trung tâm đô thị, hành chính hiện hữu phía Bắc qua Quốc lộ 18, kết nối đến đường tránh phía Nam, đóng vai trò là trục giao thông mở rộng không gian phát triển trung tâm đô thị xuống phía Nam; trong đó trục trung tâm mới hình thành trên cơ sở kéo dài trục trung tâm hiện hữu (đường Trần

Hung Đạo kết nối với đường tránh phía Nam; hình thành không gian trung tâm đô thị, hành chính và thể dục thể thao mới của thành phố;

- Trục Đông - Tây gồm các trục giao thông đối ngoại (Quốc lộ 18A; đường tránh phía Nam; tuyến đường sắt Mono rail) là các trục không gian kết nối với các khu vực phát triển tại cửa ngõ phía Đông và phía Tây của thành phố.

c) Định hướng không gian các khu chức năng:

- Khu trung tâm hành chính mới tổ chức tập trung tạo quần thể công gian các công trình hành chính cấp đô thị, kết nối với Trung tâm hành chính hiện trạng của thành phố và đường tránh phía Nam qua trục kết nối Bắc Nam;

- Các khu vực trung tâm thương mại, dịch vụ công cộng có quy mô lớn tổ chức tập trung trên trục kết nối Đông – Tây tuyến cây xanh và đường sắt Mono rail gắn với khu trung tâm hành chính tập trung tạo hình ảnh đô thị hiện đại; khuyến khích sử dụng sân trong quần thể công trình tạo các lối đi bộ công cộng, có khả năng liên kết thành tuyến và sử dụng công trình kiến trúc xanh;

- Khu vực dân cư cũ cải tạo: Hạn chế tối đa không phát triển thêm dân cư về phía kênh rạch, tránh đào đắp khu vực hai bên các khe suối, mương hồ; tăng cường hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cây xanh và hạ tầng xã hội;

- Khu dân cư xây mới: Khai thác có hiệu quả các khu dân cư mới với nhiều loại hình nhà ở, tạo không gian kiến trúc cảnh quan đa dạng, linh hoạt, khuyến khích công trình thông minh, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường; đất ở nằm trong các dự án cần triển khai xây dựng theo dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tiếp tục hoàn thiện theo hướng đồng bộ đảm bảo các yêu cầu về kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, kết nối hài hòa với khu dân cư hiện có.

- Không gian dọc tuyến liên kết nội khu khuyến khích dành quỹ đất trồng cây xanh hoặc tạo mặt hè rộng để tổ chức lối đi bộ trên tuyến đường.

3.5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo định hướng Quy hoạch chung thành phố Uông Bí đảm bảo đầu nối thống nhất với hạ tầng kỹ thuật các công trình, dự án liền kề trong khu vực theo quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã được Sở Xây dựng đóng dấu thẩm định.

a) Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

\* Quy hoạch San nền:

- Cao độ san nền không chế theo định hướng quy hoạch chung được duyệt và cập nhật cao độ nền các dự án đã và đang triển khai trong khu vực đảm bảo kết nối đồng bộ, tổng thể toàn khu;

- Cao độ xây dựng khu quy hoạch tối thiểu +3,0m, tối đa +5,3m; hướng dốc từ Bắc xuống Nam, trong đó:

+ Cao độ nền Quốc lộ 18A tại phía Bắc từ +3,5÷5,3m;

+ Cao độ nền đường tránh phía Nam tại phía Nam từ +3,0÷3,5m;

+ Khu vực dân cư hiện trạng có cao độ nền  $\geq 3,0$ m giữ nguyên cao độ nền hiện trạng; tại những khu vực mật độ xây dựng thưa với cao độ nền xây dựng thấp cần tôn nền hài hòa với cao độ khu vực đã xây dựng, cao độ không chế Hxd  $\geq 3,0$ m;

+ Khu vực các dự án đã và đang triển khai có cao độ nền phù hợp với quy hoạch chung thì giữ nguyên theo quy hoạch đã phê duyệt;

+ Khu vực phát triển mới cần đảm bảo cao độ nền xây dựng  $H_{xd} \geq 3,0m$ ;

\* Thoát nước mưa:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn cho khu vực xây dựng mới và nửa riêng cho khu dân cư hiện trạng; phân chia thành 02 lưu vực thoát nước chính, gồm:

+ Lưu vực 1: Lưu vực sông Cầu Sến đổ ra sông Đá Bạc theo hướng Bắc Nam với lưu vực thuộc địa bàn các phường Thanh Sơn, Phường Yên Thanh, Phương Nam. Toàn bộ nước mưa tại khu dân cư hiện trạng cải tạo và khu vực phát triển đô thị mới ở phía Bắc và Nam Quốc lộ 18A và 1 phần khu công nghiệp Phương Nam thoát về các tuyến cống sau đó xả ra sông Cầu Sến;

+ Lưu vực 2: Lưu vực sông Sinh đổ ra sông Đá Bạc theo hướng Bắc Nam với diện tích thuộc địa bàn các phường Quang Trung, Yên Thanh, Thanh Sơn, khu du lịch sinh thái Lũng Xanh, cụm cảng Điền Công. Toàn bộ nước mưa tại khu dân cư hiện trạng cải tạo và khu vực phát triển đô thị mới ở phía Bắc và Nam Quốc lộ 18A thoát về các tuyến cống sau đó xả ra hệ thống sông, suối gần nhất thoát về Sông Sinh, các khu vực còn lại thoát theo địa hình tự nhiên.

- Định hướng xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực:

+ Quy hoạch, xây dựng tuyến mương thu, thoát nước hở chiều rộng đáy từ 6,0÷8,0m chạy dọc theo hệ thống đường sắt Mono rail, dọc hành lang cây xanh để thu toàn bộ nước của phân khu, khu vực phía Bắc Quốc lộ 18A để thoát ra sông Sến và sông Sinh;

+ Cải tạo, nạo vét lòng sông, cải tạo mặt cắt suối thuộc các lưu vực thoát nước, xây dựng, nâng cấp các tuyến kè sông, kè suối đảm bảo ổn định 02 bên sông, suối, lưu thông dòng nước;

+ Bổ sung hệ thống cống ngang qua đường để tiêu thoát nhanh nước mặt theo hướng Bắc Nam; xây dựng hồ cảnh quan kết hợp điều tiết nước mặt, cải tạo vi khí hậu;

+ Khu vực đô thị hiện trạng xây dựng hệ thống nửa riêng, tách nước bản, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh môi trường;

+ Nạo vét các tuyến kênh, suối để tăng khả năng thoát nước cho các tuyến thoát nước chính; thay thế các tuyến xây đá bằng hệ thống cống xây gạch, hoặc BTCT nhằm tăng kích thước, lưu lượng và tốc độ dòng chảy; xây dựng hoàn thiện các tuyến cống nhánh trong khu vực.

- Xây dựng, cải tạo dòng chảy, hướng chảy hợp lý để thông thoáng dòng lũ, hạn chế xói lở; xây dựng ta luy, tường chắn có chỉ tiêu kỹ thuật đúng với cấp công trình và tính chất, đặc thù của đất nhằm hạn chế xói mòn, trượt lở tại các vùng thường xuyên có nguy cơ sạt lở.

b. Quy hoạch hệ thống giao thông:

\* Giao thông đối ngoại:

- Quốc lộ 18A đoạn qua khu quy hoạch, quy mô mặt cắt theo dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18A đoạn Bắc Ninh - Uông Bí; trong đó Mặt đường chính 16,5m (dải phân cách cứng); vỉa hè 2 bên x 2,0m = 4,0m; dọc tuyến đường Quốc lộ 18A bố trí hoàn thiện, kết nối tuyến đường gom cho phù hợp, đảm bảo an toàn giao thông;

- Tuyến đường sắt Mono rail dọc hành lang cây xanh đường ống dẫn dầu theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh và quy hoạch chung được duyệt;

- Đường tránh phía Nam (Mặt cắt 1\*-1\*) chỉ giới đường đỏ 77,0m; trong đó: Mặt đường chính 16,0m x 2 bên = 32,0m; dải phân cách giữa 5,0m; dải cây xanh giữa đường chính và đường gom 3,0m x 2 bên = 6,0m; đường gom 7,0m x 2 bên = 14,0m; vỉa hè 10,0m x 2 bên = 20,0m.

\* Giao thông đối nội:

- Mặt cắt 1-1: Chỉ giới đường đỏ 41,0m; trong đó: Mặt đường chính 21,0m; vỉa hè 5,0m x 2 bên = 10,0m; dải phân cách 10,0m;

- Mặt cắt 2-2: Chỉ giới đường đỏ 31,0m; trong đó: Mặt đường chính 15,0m; vỉa hè 8,0m x 2 bên = 16,0m.

- Mặt cắt 2\*-2\*: Chỉ giới đường đỏ 31,0m; trong đó: Mặt đường chính 10,5m x 2 bên = 21,0m; vỉa hè 5,0m x 2 bên = 10,0m.

- Mặt cắt 3-3: Chỉ giới đường đỏ 16,50m; trong đó: Mặt đường chính 10,5m; vỉa hè 3,0m x 2 bên = 6,0m.

- Mặt cắt 3\*-3\*: Chỉ giới đường đỏ 35,0m; trong đó: Mặt đường chính 7,5m x 2 bên = 15,0m; dải cây xanh giữa 10,0m; vỉa hè 5,0m x 2 bên = 10,0m.

- Mặt cắt 4-4: Chỉ giới đường đỏ 24,0m; trong đó: Mặt đường chính 12,0m; dải phân cách 2,0m; vỉa hè 6,0m x 2 bên = 12,0m.

- Mặt cắt 4\*-4\*: Chỉ giới đường đỏ 25,0m; trong đó: Mặt đường chính 5,5m x 2 bên = 11,0m; mương thoát nước giữa 4,0m; vỉa hè 5,0m x 2 bên = 10,0m.

- Mặt cắt 5-5: Chỉ giới đường đỏ 13,0m; trong đó: Mặt đường chính 7,0m; vỉa hè 3,0m x 2 bên = 6,0m.

- Mặt cắt 6-6: Chỉ giới đường đỏ 17,0m; trong đó: Mặt đường chính 7,0m; vỉa hè 5,0m x 2 bên = 10,0m.

- Mặt cắt 7-7: Chỉ giới đường đỏ 20,5m; trong đó: Mặt đường chính 11,0m; vỉa hè 5,0m x 2 bên = 10,0m.

- Mặt cắt 8-8: Chỉ giới đường đỏ là 24,0m; trong đó: Mặt đường chính 12,0m; vỉa hè 6,0m x 2 bên = 12,0m.

- Mặt cắt 9-9: Chỉ giới đường đỏ là 40,5m; trong đó: Mặt đường chính 10,5m x 2 bên = 21,0m; dải cây xanh giữa 10,0m; vỉa hè 5,0m x 2 bên = 10,0m.

\* Đường khu vực gồm:

- Mặt cắt 10-10: Chỉ giới đường đỏ 30,0m; trong đó: Mặt đường chính 20,0m; vỉa hè 5,0m x 2 bên = 10,0m.

- Mặt cắt 11-11: Chi giới đường đỏ 48,0m; trong đó: Mặt đường chính 17,0m; mặt đường gom 5,5m x 2 bên = 11,0m; dải cây xanh giữa đường chính và đường gom 5,0m x 2 bên = 10,0m; vỉa hè 5,0m x 2 bên = 10,0m.

- Mặt cắt 12-12: Chi giới đường đỏ 36,0m; trong đó: Mặt đường chính 10,0m x 2 bên = 20,0m; dải cây xanh giữa 6,0m; vỉa hè 5,0m x 2 bên = 10,0m.

- Mặt cắt 13-13: Chi giới đường đỏ 15,5m; trong đó: Mặt đường chính 5,5m; vỉa hè 5,0m x 2 bên = 10,0m.

\* Công trình phục vụ giao thông:

- Các công trình bãi đỗ xe tĩnh được bố trí kết hợp tại các công trình công cộng, khu công viên cây xanh và tận dụng các vị trí thuận lợi tại các tuyến đường có mặt cắt giao thông lớn.

- Các điểm đỗ xe buýt được bố trí trên các tuyến xe buýt đi qua, khoảng cách giữa các điểm đỗ khoảng 500÷700m.

c. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Tổng nhu cầu dùng nước khu quy hoạch khoảng 28.338m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nguồn cấp nước được lấy từ Nhà máy nước Đồng Mây;

- Mạng lưới đường ống cấp nước được bố trí dạng mạng vòng kết hợp với mạng cụt, có trục cấp chính là tuyến Ø200÷300 chạy dọc theo vỉa hè trên các trục đường chính; các tuyến nhánh có tiết diện từ Ø50÷110;

- Vật liệu ống dùng loại ống nhựa chịu áp lực cao, trên tuyến có đường kính từ 100mm trở lên bố trí các hống nước cứu hỏa, khoảng cách giữa các trụ cứu hỏa đảm bảo theo tiêu chuẩn;

- Đường ống thiết kế đặt trên hệ phân phối đến từng công trình có độ sâu đặt ống tối thiểu 0,5m tính từ đỉnh ống; các ống dẫn nước dẫn ngang qua đường cần đảm bảo độ sâu chịu tải trọng thì độ sâu đặt ống tối thiểu là 0,7m có đệm cát cho ống và ống thép bảo vệ ống;

- Tại những điểm đầu có bố trí ga đầu nổi cần đặt van quản lý cho từng nhánh ống cấp nước.

d. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải; thu gom và xử lý chất thải rắn (CTR):

\* Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

- Tổng khối lượng nước thải khoảng 20.374m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Tất cả các công trình phát sinh nước thải đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách; nước thải sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải chung; hệ thống đường cống thoát nước tự chảy bao gồm các cỡ đường kính D300÷400 bằng BTCT, cống áp lực bằng thép tráng kẽm có đường kính Ø100÷150, bố trí 2 đường ống áp lực đi song song để đảm bảo an toàn khi có sự cố;

- Quy hoạch xây dựng 03 trạm xử lý nước thải tập trung cho khu quy hoạch với tổng công suất khoảng 20.374m<sup>3</sup>/ngày.đêm, trong đó:

+ Nước thải khu I-1 và I-2 được thu gom, đưa về Trạm xử lý nước thải công suất  $3.000\text{m}^3/\text{ngày}$  đặt tại khu I-2;

+ Nước thải khu I-3, I-5, I-6, I-7 và I-8 được thu gom, đưa về Trạm xử lý nước thải công suất  $6.500\text{m}^3/\text{ngày}$  đặt tại khu I-8;

+ Nước thải khu I-4, I-9, I-10 và I-11 được thu gom, đưa về Trạm xử lý nước thải công suất  $11.000\text{m}^3/\text{ngày}$  đặt tại khu I-9.

\* Quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn (CTR):

- Khối lượng chất thải rắn (CTR) khu quy hoạch khoảng 25 tấn/ ngày.đêm;

- CTR sinh hoạt khu vực nghiên cứu được thu gom tập trung; CTR cần được phân loại tại nguồn thành CTR vô cơ (kim loại, thủy tinh, giấy, nhựa...) và CTR hữu cơ (thực phẩm thừa, rau, quả, củ...) hai loại này được đổ vào hệ thống thu gom riêng; CTR vô cơ được định kỳ thu gom và tận dụng tối đa đem đi tái chế; CTR hữu cơ được thu gom hàng ngày đem đi chôn lấp tại khu xử lý CTR chung. Bố trí các thùng chứa CTR có nắp đậy trong các khu đông dân cư ở các vị trí thuận tiện cho việc thu gom.

e. Quy hoạch hệ thống cấp điện:

- Tổng nhu cầu sử dụng khu quy hoạch khoảng 57.141,64 kW. Nguồn caaps điện cấp từ các trạm biến áp trung gian Uông Bí 2-110/22kV.

- Dự kiến xây mới 60 trạm biến áp hạ áp trong khu quy hoạch với tổng công suất 80.000kVA; khu dân cư hiện trạng và các công trình hiện có sẽ được cấp điện từ các trạm biến áp 22/0,4 kV hiện có;

- Lưới điện 0,4kV hình tia, bán kính phục vụ đảm bảo nhỏ hơn 300m đối với khu vực đông dân cư, và dưới 600m đối với khu vực ít dân;

- Tất cả các tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch được chiếu sáng bằng các đèn chiếu sáng cao áp; các tuyến đường có chiều rộng từ 5,5÷10,5m được chiếu sáng 1 bên đường; các tuyến đường có chiều rộng trên 15,0m được chiếu sáng 2 bên đường; cáp điện chiếu sáng sử dụng cáp ngầm luôn trong ống nhựa chịu lực HDPE và chôn ngầm dưới vỉa hè.

3.6. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

- Khu quy hoạch được định hướng cung cấp thông tin liên lạc từ tổng đài vệ tinh khu vực thông qua hệ thống mạng lưới cáp quang kết nối với khu vực; xây dựng tuyến cáp trung kế, qua hộp đấu cáp tổng cung cấp cho toàn khu vực;

- Xây dựng hệ thống cống bể theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho nâng cấp, cải tạo; hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống cống bể, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ;

- Trạm trung tâm nên đặt tại trung tâm của khu (khu đất công công) để thuận tiện cho quá trình cấp tín hiện cho các trạm vệ tinh; các trạm vệ tinh đặt tại khu công cộng, công viên.

3.7. Đánh giá môi trường chiến lược:

- Dự báo diễn biến môi trường của đô án quy hoạch: Việc thực hiện quy hoạch phân khu đô thị, chuyển đổi từ đất mặt nước, đất nông nghiệp sang đô thị hóa, quá trình thi công xây dựng... có thể tác động đến môi trường kinh tế - xã hội môi trường tự nhiên; gây ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước, tạo nên tiếng ồn và độ chấn động cho khu vực.

- Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu cải thiện môi trường:

+ Trong quá trình thi công xây hạ tầng phải thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

+ Trong quá trình dự án đi vào hoạt động: Nguồn gây ô nhiễm không khí chính là do khí thải từ các xe cơ giới nên nồng độ ô nhiễm nhỏ hơn, thảm thực vật rừng có thể đóng vai trò làm hàng rào cây xanh để giảm thiểu ô nhiễm.

+ Giảm thiểu ô nhiễm do nước mưa chảy tràn trên khu vực; xử lý nước thải sinh hoạt, giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất.

+ Để bảo vệ môi trường một cách hiệu quả, ngoài việc quản lý xây dựng theo quy hoạch cần thực hiện đầy đủ, đồng bộ các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực; ngoài ra, đối với mỗi dự án xây dựng cụ thể trong khu đô thị cần thực hiện tốt công tác đánh giá tác động môi trường theo quy định.

### 3.8. Các công trình, dự án ưu tiên đầu tư:

Stt	Danh mục các dự án	Giai đoạn thực hiện
1	Dự án hạ tầng	
1.1	Giao thông	
-	Đường tránh phía Nam	Sau 2020
-	Hệ thống đường trục chính	Sau 2020
1.2	San nền, thoát nước mưa	
-	Gia cố hệ thống kênh mương kết hợp hệ thống kênh mương cũ gắn với sông Cầu Sên	Sau 2020
-	Hệ thống thoát nước mưa theo đường trục chính.	Sau 2020
-	Đầu nổi hệ thống thoát nước mưa của các khu đô thị hiện hữu với hệ thống thoát nước mưa trục chính và hệ thống kênh mương mới	Sau 2020
1.3	Cấp nước	
-	Hệ thống cấp nước từ nhà máy nước Đồng Mây	Sau 2020
-	Hệ thống cấp nước theo đường trục chính	Sau 2020
1.4	Cấp điện	
-	Nâng cấp, bổ sung hệ thống điện trung thế.	Sau 2020
-	Hệ thống chiếu sáng theo đường trục chính.	Sau 2020
1.5	Thông tin liên lạc	
-	Các tuyến cáp thông tin liên lạc trọng yếu, trạm BTS	Sau 2020
1.6	Thoát nước thải, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang	
-	Tuyến thoát nước thải theo trục chính	Sau 2020
-	Các trạm xử lý nước thải	Sau 2020
2	Dự án phát triển đô thị	
2.1	Các dự án đô thị mới đã được phê duyệt.	2019-2030
2.2	Trung TT mại mới theo quy hoạch phân khu.	2019-2030

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

### **1. Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí:**

- Rà soát, hoàn thiện hồ sơ quy hoạch đảm bảo đầy đủ thành phần và nội dung, yêu cầu thể hiện theo quy định tại Luật Quy hoạch số 30/2009/QH12; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ và Thông tư số 12/2016TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng gửi về Sở Xây dựng thống nhất, đóng dấu thẩm định để quản lý;

- Phối hợp với các Đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai quy hoạch, cắm mốc... quản lý giám sát việc xây dựng công trình theo quy hoạch được duyệt; đình chỉ xây dựng, xử phạt hành chính, cưỡng chế phá dỡ những công trình xây dựng trái phép, xây dựng sai phép, xây dựng không tuân theo quy hoạch được duyệt theo quy định;

- UBND tỉnh phân cấp cho UBND thành phố Uông Bí phê duyệt các đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Thiết kế đô thị và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch của các khu chức năng, các dự án nằm trong ranh giới quy hoạch này đảm bảo phù hợp với định hướng quy hoạch Phân khu được UBND tỉnh phê duyệt và các quy định hiện hành (Sau khi được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương, địa điểm hoặc ranh giới nghiên cứu cho các Nhà đầu tư nghiên cứu). Sau khi phê duyệt gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Xây dựng để quản lý.

- Kêu gọi các Nhà đầu tư có năng lực nghiên cứu quy hoạch chi tiết và đầu tư các dự án thành phần (ưu tiên đầu tư hoàn thiện các công trình hạ tầng kỹ thuật (trạm bơm thoát nước mưa, trạm xử lý nước thải, các công trình đầu mối cấp điện và cấp nước) và các công trình tạo điều kiện và động lực phát triển cho khu vực.

- Yêu cầu khi triển khai nghiên cứu quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch tổng mặt bằng các khu chức năng và các dự án thành phần:

+ Nghiên cứu hoàn thiện các giải pháp, yêu cầu kỹ thuật, thi công đảm bảo thoát nước chung, kết nối giữa khu hiện trạng và khu phát triển mới, không ngập úng cục bộ trong các khu vực dân cư hiện hữu; phù hợp với thực tế và tính toán đến ứng phó với biến đổi khí hậu và phân kỳ đầu tư, phát triển; đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất và chỉ tiêu kỹ thuật các lô đất, công trình theo quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định hiện hành;

+ Thực hiện mục tiêu 100% nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị mới được xử lý tập trung đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường theo Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 12/03/2018 của tỉnh ủy về bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2018÷2022;

+ Xem xét bố trí hoàn thiện, kết nối đường gom Quốc lộ 18A đi qua các khu vực dân cư cho phù hợp thực tế và an toàn giao thông.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai bổ sung quy hoạch này vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố Uông Bí để làm cơ sở thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất các dự án thành phần.

3. Sở Xây dựng phối hợp với UBND thành phố Uông Bí công bố công khai quy hoạch được duyệt; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng theo quy định;



**Điều 2.** Các Ông (bà): Chánh văn phòng ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá, Thể thao; Du lịch; Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí; Thủ trưởng các sở, ngành và đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 2 (thực hiện);
- Trung tâm Hành chính công;
- V0-V5, QLĐĐ1-3, XD1-5, TH1;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, QH1.

30 bản-QĐ41-04

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



---

**Nguyễn Đức Long**